Tuần Ngày soạn:

Tiết 66 Ngày dạy:

**ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ II (t1)**

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức**: Ôn tập và hệ thống hóa các kiến thức cơ bản về phương trình và bất phương trình.

**2. Kĩ năng**: Rèn kĩ năng phân tích đa thức thành nhân tử. Áp dụng 2 qui tắc biến đổi tương đương để giải phương trình và bất phương trình.

**3. Thái độ**: Rèn tư duy lô gíc - Phương pháp trình bày một bài toán.

**4. Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, tư duy trừu tượng, giao tiếp, hợp tác, tính toán.

- Năng lực chuyên biệt: Áp dụng kiến thức để giải bất phương trình, phương trình chứa dấu giá trị tuyệt đối.

**II. CHUẨN BỊ:**

1. GV: Bài soạn.+ Bảng phụ

2. HS: Bài tập về nhà.

3**. Bảng tham chiếu các mức độ yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nội dung | Nhaän bieát  (M1) | Thoâng hieåu  (M2) | Caáp ñoä thaáp (M3) | Caáp ñoä cao (M4) |
| **Ôn tập cuối năm** | Định nghĩa 2 bpt tương đương, 2 quy tắc biến đổi pt, bpt. Định nghĩa pt, bpt bậc nhất một ẩn. | Biết các kiến thức về bất đẳng thức, bất pt . | Biết giải bất phương trình. |  |

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**A. MỞ ĐẦU:**

**B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**C. LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG:**

**HOẠT ĐỘNG 2: Ôn tập về phương trình và, bất phương trình**

- Mục tiêu: HS củng cố định nghĩa 2 bpt tương đương, 2 quy tắc biến đổi pt, bpt, định nghĩa pt, bpt bậc nhất một ẩn.

- Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: thuyết trình, gợi mở, nêu vấn đề.

- Hình thức tổ chức hoạt động: Hoạt động cá nhân, nhóm.

- Phương tiện dạy học (nếu có): SGK

- Sản phẩm: HS biết các định nghĩa trên.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG** | |
| GV: chuyển giao nhiệm vụ học tập.  - GV nêu lần lượt các câu hỏi ôn tập đã cho yêu cầu HS trả lời câu hỏi  1. Hai phương trình tương đương: là 2 phương trình có cùng tập hợp nghiệm  2. Hai quy tắc biến đổi phương trình:  + Quy tắc chuyển vế  + Quy tắc nhân với một số  3. Định nghĩa phương trình bậc nhất một ẩn.  phương trình dạng ax + b = 0 với a và b là 2 số đã cho và a 0 được gọi là phương trình bậc nhất một ẩn.  HS suy nghĩ trả lời:  1. Hai Bất phương trình tương đương: là 2 Bất phương trình có cùng tập hợp nghiệm  2. Hai Quy tắc Quy tắc biến đổi Bất phương trình:  + Quy tắc chuyển vế  + Quy tắc nhân với một số : Lưu ý khi nhân 2 vế với cùng 1 số âm thì Bất phương trình đổi chiều.  3. Định nghĩa Bất phương trình bậc nhất một ẩn.  Bất phương trình dạng ax + b < 0( hoặc ax + b > 0, ax + b 0, ax + b0) với a và b là 2 số đã cho và a 0 được gọi là Bất phương trình bậc nhất một ẩn. | **1.** **Ôn tập về phương trình và, bất phương trình:**  1. Hai Bất phương trình tương đương: là 2 Bất phương trình có cùng tập hợp nghiệm  2. Hai Quy tắc Quy tắc biến đổi Bất phương trình:  + Quy tắc chuyển vế  + Quy tắc nhân với một số : Lưu ý khi  nhân 2 vế với cùng 1 số âm thì Bất phương trình đổi chiều.  3. Định nghĩa Bất phương trình bậc nhất một ẩn.  Bất phương trình dạng ax + b < 0( hoặc ax + b > 0, ax + b 0, ax + b0) với a và b là 2 số đã cho và a 0 được gọi là Bất phương trình bậc nhất một ẩn. | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Bài tập .**  - Mục tiêu: HS củng cố cách phân tích đa thức thành nhân tử, tính giá trị của biểu thức  - Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Thuyết trình, thảo luận, gợi mở, nêu vấn đề.  - Hình thức tổ chức hoạt động: Hoạt động nhóm.  - Phương tiện dạy học (nếu có): SGK  - Sản phẩm: HS giải được bài tập. | | |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | | **NỘI DUNG** |
| GV: chuyển giao nhiệm vụ học tập:  - GV: cho HS nhắc lại các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử.  - HS nhắc lại các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử.  - HS áp dụng các phương pháp đó lên bảng chữa bài áp dụng  - 4 HS lên bảng giải:  a) a2 - b2 - 4a + 4 ;  b) x2 + 2x – 3  c) 4x2 y2 - (x2 + y2 )2  d) 2a3 - 54 b3  HS trình bày.  GV chốt kiến thức.  GV cho HS làm bài 3 SGK/130.  Chứng minh hiệu các bình phương của 2 số lẻ bất kỳ chia hết cho 8  HS suy nghĩ làm bài  GV : Muốn chứng minh hiệu các bình phương của 2 số lẻ bất kỳ chia hết cho 8 ta phải làm thế nào ?  HS : Xét hiệu các bình phương của 2 số lẻ bất kỳ sau đó phân tích hiệu có các thừa số chia hết cho 8.  1 HS lên bảng làm bài  HS dưới lớp nhận xét.  GV củng cố và chốt kiến thức.  HS ghi bài  GV ghi đề bài 6 lên bảng  GV yêu cầu HS nhắc lại cách làm dạng toán này.  HS lên bảng làm  GV cho HS làm bài 7 hoạt động cặp đôi  GV yêu cầu 3 HS lên bảng giải  HS lớp nhận xét bài làm của bạn  GV cho HS làm bài 8 theo nhóm  Nửa lớp làm câu a, nửa lớp làm câu b  GV yêu cầu 2 nhóm đại diện lên bảng giải  HS lớp nhận xét bài làm của bạn | | **Bài 1 SGK/130**: Phân tích đa thức thành nhân tử:  a) a2 - b2 - 4a + 4  = ( a - 2)2 - b 2= ( a - 2 + b )(a - b - 2)  b)x2 + 2x - 3 = x2 + 2x + 1 - 4  = ( x + 1)2 - 22 = ( x + 3)(x - 1)  c)4x2 y2 - (x2 + y2 )2  = (2xy)2 - ( x2 + y2 )2= - ( x + y) 2(x - y )2  d)2a3 - 54 b3  = 2(a3 – 27 b3)= 2(a – 3b)(a2 + 3ab + 9b2 )  **Bài 3 SGK/130**:  Chứng minh hiệu các bình phương của 2 số lẻ bất kỳ chia hết cho 8  Gọi 2 số lẻ bất kỳ là: 2a + 1 và 2b + 1  ( a ; b z )  Ta có: (2a + 1)2 - ( 2b + 1)2  = 4a2 + 4a + 1 - 4b2 - 4b - 1  = 4a2 + 4a - 4b2 - 4b  = 4a(a + 1) - 4b(b + 1)  Mà a(a + 1) là tích 2 số nguyên liên tiếp nên chia hết cho 2 .  Vậy biểu thức 4a(a + 1) 8 và 4b(b + 1) chia hết cho 8  Bài 6 tr 131 SGK    =  Với x ∈ Z ⇒ 5x + 4 ∈ Z  ⇒ M ∈ Z ⇔  ∈ Z  ⇔ 2x - 3 ∈ Ư(7)  ⇔ 2x - 3 ∈ {±1; ±7}  Giải tìm được x ∈ {- 2 ; 1 ; 2 ; 5}  Bài 7 tr 131 SGK :Giải các phương trình.  a)  Kết quả x = -2  b)  Biến đổi được : 0x = 13  Vậy phương tình vô nghiệm  c)  Biến đổi được : 0x = 0  Vậy phương trình có nghiệm là bất kì số nào  Bài 8 tr 131 SGK :Giải các phương trình :  a) ⎢2x - 3⎢ = 4  \* 2x - 3 = 4 khi x ≥  ⇔2x = 7⇔x = 3,5 (TMĐK)  \* 2x - 3 = -4 khi x<  ⇔2x = -1⇔x = - 0,5 (TMĐK)  Vậy S = { - 0,5 ; 3,5}  b) ⎢3x - 1⎢ -x = 2  \* Nếu 3x - 1 ≥ 0 ⇔x ≥  thì ⎢3x - 1⎢= 3x - 1 .  Ta có phương trình :3x - 1 - x = 2  Giải phương trình được x =  (TMĐK)  \* Nếu 3x - 1 < 0 ⇒ x < thì ⎥3x - 1⎥ = 1 - 3x  Ta có phương trình :1 - 3x - x = 2  Giải phương trình được x = -  (TMĐK)  S =  Bài 10 tr 131 SGK.  a) ĐK : x ≠ -1; x ≠ 2  Giải phương trình được :x = 2 (loại).  ⇒ Phương trình vô nghiệm.  b) ĐK : x ≠ ± 2  Giải phương trình được :0x = 0  ⇒ Phương trình có nghiệm là bất kì số nào ≠ ± 2 |

**C. Hướng dẫn học ở nhà:**

+ Xem lại các bài tập đã chữa ở trên lớp

+ Xem và học kĩ ba hằng đẳng thức (A + B)2 ; (A - B)2 ; A2 - B2

+ BTVN : 24/ 12(SGK) ; 18,19/ 05 (SBT)

+ Hướng dẫn BT 19a/ 05 (SBT): Phân tích P = x2 - 2x + 5 = (x - 1)2 + 4 ≥ 6

-> GTNN của P là 4 tại x - 1 = 0 hay x = 1

**CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC:**

Câu 1: Nêu hai quy tắc biến đổi bpt? (M1)

Câu 2: Nhắc lại các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử.? (M1)

**Rút kinh nghiệm**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*